

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
 có liên quan của Bộ Tài chính

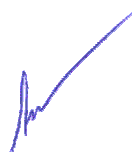
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		214.647.887.750	171.864.211.883
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.578.711.422	6.313.598.456
1. Tiền	111		10.578.711.422	4.089.068.952
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.224.529.504
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	89.927.300	2.889.842.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		380.156.522	5.239.888.522
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(290.229.222)	(2.350.046.522)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.855.825.401	89.155.657.971
1. Phải thu khách hàng	131		65.478.473.655	43.021.114.599
2. Trả trước cho người bán	132	7	9.237.781.798	9.900.666.428
3. Các khoản phải thu khác	135	8	139.010.358.818	42.576.772.813
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(13.870.788.870)	(6.342.895.869)
IV. Hàng tồn kho	140		683.486.995	68.249.287.648
1. Hàng tồn kho	141	9	683.486.995	69.545.320.207
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.296.032.559)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.439.936.632	5.255.825.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	63.579.290	300.512.098
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	3.376.357.342	4.955.313.710
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		332.365.513.195	327.183.331.304
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.648.466.143	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	218	12	16.648.466.143	-
II. Tài sản cố định	220		105.440.533.599	166.327.347.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.750.180.953	90.963.147.117
- Nguyên giá	222		20.736.005.094	214.952.531.992
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.985.824.141)	(123.989.384.875)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	227.875.274	50.043.013
- Nguyên giá	228		675.311.099	577.899.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(447.435.825)	(527.856.086)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	100.462.477.372	75.314.156.880
III. Bất động sản đầu tư	240	16	91.231.587.676	91.231.587.676
- Nguyên giá	241		91.231.587.676	91.382.917.184
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	(151.329.508)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	17	117.951.302.268	65.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		80.900.000.000	65.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		37.500.000.000	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(448.697.732)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.093.623.509	4.624.396.618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	1.093.623.509	4.624.396.618
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		547.013.400.945	499.047.543.187

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		112.370.821.968	140.086.753.677
I. Nợ ngắn hạn	310		112.370.821.968	133.086.753.677
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	60.576.059.212	108.261.998.599
2. Phải trả người bán	312		38.832.584.365	14.077.920.909
3. Người mua trả tiền trước	313		1.452.556.240	4.025.333.071
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	8.519.118.912	969.575.657
5. Phải trả người lao động	315		278.702.002	1.925.836.279
6. Chi phí phải trả	316	21	123.730.327	421.522.251
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	3.053.595.244	3.305.521.245
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(465.524.334)	99.045.666
II. Nợ dài hạn	330		-	7.000.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	7.000.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		434.642.578.977	358.960.789.510
I. Vốn chủ sở hữu	410		434.642.578.977	358.960.789.510
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	250.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	175.000.000.000	175.000.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	9.642.578.977	(66.039.210.490)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		547.013.400.945	499.047.543.187

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/09/2013	31/12/2012
Ngoại tệ (USD)	920,30	940,01

Người lập biểu



Nguyễn Tri Mỹ

Kế toán trưởng



Lê Khiếu Phương

Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 3 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	68.771.646.341	40.207.626.310	166.989.776.433	133.975.371.405
2. Các khoản giảm trừ	02	23	25.685.900	164.960.511	344.309.164	292.665.493
+ Hàng bán trả lại	04		25.685.900	164.960.511	344.309.164	292.665.493
3. Doanh thu thuần cung cấp HH & DV	10	23	68.745.960.441	40.042.665.799	166.645.467.269	133.682.705.912
4. Giá vốn hàng bán	11	24	65.086.729.782	35.491.824.418	155.157.073.351	123.193.005.287
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		3.659.230.659	4.550.841.381	11.488.393.918	10.489.700.625
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	30.415.162.048	62.708.884	62.721.267.127	678.778.284
7. Chi phí tài chính	22	26	1.984.074.219	4.448.741.499	10.100.660.220	12.112.907.231
- Trong đó chi phí lãi vay	23		2.229.228.429	4.117.606.346	9.856.678.817	12.697.974.506
8. Chi phí bán hàng	24		44.385.462	2.505.219.279	6.212.662.486	8.359.102.680
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.237.243.846	2.989.225.802	17.058.383.410	10.443.216.842
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		27.808.689.180	(5.329.636.315)	40.837.954.929	(19.746.747.844)
11. Thu nhập khác	31	27		-	80.122.974.163	314.494.099
12. Chi phí khác	32	28	707.508.245	165.912.825	37.347.193.237	2.152.335.726
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(707.508.245)	(165.912.825)	42.775.780.926	(1.837.841.627)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.101.180.935	(5.495.549.140)	83.613.735.855	(21.584.589.471)
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	29	6.892.982.628	-	7.931.946.388	74.613.944
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		20.208.198.308	(5.495.549.140)	75.681.789.467	(21.659.203.415)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	808	(220)	3.027	(866)

Người lập biểu

Nguyễn Tri Mỹ

Kế toán trưởng

Lê Khiếu Phương

Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3/2013

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
 có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	141.322.131.347	174.222.335.374
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(118.722.827.873)	(122.087.345.822)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.588.671.510)	(18.469.454.730)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9.982.320.797)	(14.125.687.074)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(74.613.944)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	26.039.768.537	2.496.966.535
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32.009.245.108)	(17.991.170.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.941.165.404)	3.971.030.269
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(7.375.856.083)	(3.801.714.830)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	4.714.545.454	209.090.909
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	1.320.782.000	420.110.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23.719.110.000)	(120.152.497)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	87.800.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	300.417.246	441.252.575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	63.040.778.617	(2.851.413.843)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	105.952.140.642	110.701.805.948
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(160.746.965.650)	(112.277.442.365)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.937.500)	(173.748.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(54.834.762.508)	(1.749.385.317)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.264.850.705	(629.768.891)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.313.598.456	5.042.095.302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	262.261	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.578.711.422	4.412.326.411

Người lập biểu

Nguyễn Tri Mỹ

Kế toán trưởng

Lê Khiếu Phương

Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29 tháng 5 năm 2013 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới số 4000386181). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất dây cáp các loại, cáp sợi quang học;
- Hoạt động viễn thông có dây và không dây;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: thủy điện, sản xuất điện khác (điện phong...));
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm);
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Khai thác quặng đồng;
- Mua bán các thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, thiết bị điện lạnh và cơ điện;
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ, khai thác gỗ;
- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất các sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, sản phẩm gốm sứ;
- Sản xuất vôi, thạch cao, xi măng, bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa, mua bán giấy các loại;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư dài hạn được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức kinh tế này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá là Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.8 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu

nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng:** Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán cấp quang, cấp điện, ống nhựa, sản phẩm FRP, vật liệu xây dựng. Các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định.

- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:**
 - ✓ Đối với dự án đầu tư sản xuất thành phẩm cấp: Công ty áp dụng thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời hạn 08 năm kể từ năm 2007 (năm 2007 đến năm 2014), được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 3 năm kể từ khi có Thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty có Thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm 2005, 2006, 2007 và Dự án này giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo (năm 2008 đến năm 2014). Từ ngày 01/07/2013, Công ty chấm dứt hoạt động sản xuất trong lĩnh vực này, do đó các ưu đãi đầu tư liên quan đến dự án này đã chấm dứt.
 - ✓ Đối với hoạt động bán hàng hóa thương mại và cho thuê Bất động sản đầu tư: Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

- **Tiền thuê đất:**
 - + Hợp đồng thuê lại đất số 33/HĐTLĐ ngày 28/08/2003 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn, Công ty thuê tổng cộng 20.000 m² đất tại Lô số 4, Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam với giá tiền thuê đất là 0,6 USD/m²/năm. Công ty được miễn tiền thuê đất đến hết ngày 31/12/2007, thời gian còn lại 38 năm Công ty trả tiền thuê đất 6 năm một lần vào tháng đầu tiên của mỗi lần.
 - + Hợp đồng thuê đất số 92/HĐTLĐ ngày 01/7/2007 và số 288/HĐTLĐ ngày 30/11/2007 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn, Công ty thuê tổng cộng 43.800m² đất với thời hạn thuê 39 năm, giá thuê 0,6USD/m²/năm. Tiền thuê đất trả 6 năm một lần.

- **Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.**

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	23.061.663	1.099.723.928
Tiền gửi ngân hàng	10.555.649.759	2.989.345.024
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	2.224.529.504
Cộng	10.578.711.422	6.313.598.456

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư ngắn hạn	380.156.522	5.239.888.522
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (*)	380.156.522	3.639.106.522
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	-	1.320.782.000
- Cho vay ngắn hạn (Cty Đầu tư VT Tin học Bưu điện)	-	280.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(290.229.222)	(2.350.046.522)
Cộng	89.927.300	2.889.842.000

(*) Là các cổ phiếu đã niêm yết, giá trị sổ sách và việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được thể hiện như bảng sau:

Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá trị sổ sách	ĐG sổ sách	Thị giá	CP dự phòng
	CP	VND	VND/CP	VND/CP	VND
VMG (@)	20.000	350.000.000	17.500	4.300	264.000.000
VPH	741	30.156.522	40.697	5.300	26.229.222
Cộng		380.156.522			290.229.222

(@) Cổ phiếu VMG của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu bị hủy niêm yết từ ngày 27/7/2012. Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2013 của Công ty này, dự phòng được lập căn cứ vào giá giao dịch của cổ phiếu vào thời điểm hủy niêm yết.

7. Các khoản phải thu khác

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đình Công Trạng	-	16.423.433.520
Võ Phạm Thị Thương (i)	23.100.000.000	23.100.000.000
Công ty CP Điện tử - Viễn thông - Tin học Bưu điện	665.618.333	385.618.333
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần Cty CP Kim Tín	60.650.000.000	
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần Cty CP VLXD Việt Hàn	50.000.000.000	
Đình Văn Chính (Tiền lãi cho vay)	13.631.713	13.631.713
Công ty TNHH Quê Việt	2.908.511.503	2.331.867.503
Tiền bán chứng khoán OGC, PET tại Công ty CP Chứng khoán Thăng Long	1.615.300.000	
Lãi dự thu	157.500.000	116.642.926
Phải thu khác	57.297.269	205.578.818
Cộng	139.167.858.818	42.576.772.813

8. Hàng tồn kho

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	678.431.995	17.921.837.604
Công cụ, dụng cụ	5.055.000	754.739.836
Chi phí SX, KD dở dang	-	16.451.116.845
Thành phẩm	-	33.278.067.642
Hàng hóa	-	1.139.558.280
Cộng	683.486.995	69.545.320.207

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phí bảo hiểm, tiền thuê nhà, chi phí quảng cáo,...	63.579.290	300.512.098
Cộng	63.579.290	300.512.098

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	3.208.021.433	3.858.162.206
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	168.335.909	1.097.151.504
Cộng	3.376.357.342	4.955.313.710

11. Phải thu dài hạn khác

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Đình Công Trạng	16.648.466.143	-
Cộng	16.648.466.143	-

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	54.053.220.798	145.199.728.572	5.255.523.935	1.749.987.641	8.694.071.046	214.952.531.992
Mua sắm trong kỳ		64.110.740				64.110.740
Chuyển góp vốn	38.708.614.146	74.952.305.479	3.961.929.658	385.264.061	6.481.054.034	124.489.167.378
T/lý, nhượng bán	-	68.354.233.602		-	14.700.000	68.368.933.602
Chuyển CCDC	37.068.137	63.342.611	21.508.636	1.007.046.412	293.570.862	1.422.536.658
Số cuối kỳ	15.307.538.515	1.893.957.620	1.272.085.641	357.677.168	1.904.746.150	20.736.005.094
Khấu hao						
Số đầu kỳ	27.330.064.086	82.357.526.856	4.680.253.579	1.550.550.711	8.070.989.643	123.989.384.875
Khấu hao trong kỳ	2.427.312.983	5.349.182.016	262.185.423	46.453.630	124.122.707	8.209.256.759
Chuyển góp vốn	18.159.274.004	34.869.474.728	3.759.180.348	353.398.849	6.012.998.781	63.154.326.710
T/lý, nhượng bán		51.774.073.329			14.700.000	51.788.773.329
Chuyển CCDC	16.660.183	23.477.525	21.508.636	945.403.691	262.667.419	1.269.717.454
Số cuối kỳ	11.581.442.882	1.039.683.290	1.161.750.018	298.201.801	1.904.746.150	15.985.824.141
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	26.723.156.712	62.842.201.716	575.270.356	199.436.930	623.081.403	90.963.147.117
Số cuối kỳ	3.726.095.633	854.274.330	110.335.623	59.475.367	-	4.750.180.953

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/09/2013 là 3.118.083.400 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp tại thời điểm 30/09/2013 là 0 đồng.

Toàn bộ tài sản cố định là máy móc thiết bị của Nhà máy cấp đồng không sử dụng, công ty đã thực hiện thanh lý.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	577.899.099	577.899.099
Mua trong kỳ	205.200.000	205.200.000
Giảm trong kỳ	107.788.000	107.788.000
Số cuối kỳ	675.311.099	675.311.099
Khấu hao		
Số đầu kỳ	527.856.086	527.856.086
Khấu hao trong kỳ	27.367.739	27.367.739
Giảm trong kỳ	107.788.000	107.788.000
Số cuối kỳ	447.435.825	447.435.825
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	50.043.013	50.043.013
Số cuối kỳ	227.875.274	227.875.274

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/09/2013 là 407.711.099 đồng

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Bất động sản đầu tư (KCN An Lưu)	8.910.019.214	8.910.019.214
Dự án trồng cao su	57.069.570.996	50.932.280.379
Dự án cao ốc D'Evelyn (Lotus Plaza)	13.476.200.655	13.465.170.780
Dự án khoáng sản	1.648.303.424	1.648.303.424
Dự án tái chế nhựa	86.358.000	86.358.000
Mua nhà và đất 243/11 Nguyễn Văn Hường	19.000.000.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	272.025.083	272.025.083
Cộng	100.462.477.372	75.314.156.880

15. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà đặt trạm thiết bị BTS VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	91.231.587.676	151.329.508	91.382.917.184
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	151.329.508	151.329.508
Số cuối kỳ	91.231.587.676	-	91.231.587.676
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	151.329.508	151.329.508
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	151.329.508	151.329.508
Số cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	91.231.587.676	-	91.231.587.676
Số cuối kỳ	91.231.587.676	-	91.231.587.676

Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp tại thời điểm 30/09/2013 là 91.231.587.676 đồng

16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	80.900.000.000	65.000.000.000
- Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam (a)	65.000.000.000	65.000.000.000
- Công ty CP Khoáng sản Việt Hàn (b)	15.900.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết (Cty CP Nhựa Kim Tín) (c)	37.500.000.000	-
Dự phòng đầu tư vào Công ty CP Nhựa Kim Tín	(448.697.732)	-
Cộng	<u>117.951.302.268</u>	<u>65.000.000.000</u>

(a) Công ty TNHH Quê Việt – Quảng Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000790443 ngày 23/12/2010 của Sở KHĐT Tỉnh Quảng Nam với vốn điều lệ là 100 tỷ đồng (trong đó Công ty Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn chiếm 65% vốn điều lệ và Công ty Dịch vụ & Đầu tư Quê Việt (Canada) chiếm 35% vốn điều lệ). Tính đến thời điểm 30/09/2013, mới chỉ có Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn góp vốn.

(b) Công ty CP Khoáng sản Việt Hàn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000931126 ngày 30/05/2013 của Sở KHĐT Tỉnh Quảng Nam với vốn điều lệ là 80 tỷ đồng (trong đó Công ty Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn chiếm 51%. Tính đến thời điểm 30/09/2013 mới chỉ có Công ty Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn góp vốn bằng tiền mặt 15.900.000.000 đồng.

(c) Công ty CP Nhựa Kim Tín được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000933719 ngày 26/06/2013 của Sở KHĐT Tỉnh Quảng Nam với vốn điều lệ là 150 tỷ đồng (trong đó Công ty Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn cam kết góp 144 tỷ đồng). Trong kỳ, Việt Hàn đã chuyển tài sản của 4 nhà máy: Cấp quang, Cấp điện, Nhựa, FRP để góp vốn vào Công ty CP Nhựa Kim Tín, giá trị vốn góp là 136.180.890.000 đồng (tương ứng 13.618.089 cổ phần). Sau khi chuyển nhượng 10.650.000 cổ phần cho các nhà đầu tư khác; Đến 30/09/2013, vốn góp của Việt Hàn tại Công ty CP Nhựa Kim Tín là 37.500.000.000 đồng. Hiện nay, Công ty CP Nhựa Kim Tín đang gửi hồ sơ đến Sở kế hoạch & Đầu tư để điều chỉnh Giấy chứng nhận kinh doanh, theo đó vốn cam kết góp của Việt Hàn sau điều chỉnh là 37.500.000.000đ, chiếm 25% vốn điều lệ.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền thuê đất tại KCN trả trước nhiều năm	-	219.605.040
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng FRP	-	14.176.636
Chi phí phân bổ dài hạn của VMC	316.989.599	3.192.018.642
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng nhựa	-	447.621.641
Chi phí phân bổ dài hạn của VP	776.633.910	750.974.659
Cộng	<u>1.093.623.509</u>	<u>4.624.396.618</u>

18. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2013		31/12/2012	
	USD	VND	USD	VND
NH ĐT&PT Quảng Nam		10.301.158.969		87.668.454.669
+ VND		10.301.158.969		80.428.314.957
+ USD		-	348.083,64 #	7.240.139.712
NH TMCP Đông Á Quảng Nam		50.274.900.243		20.593.543.930
+ VND		50.274.900.243		19.615.486.330
+ USD		-	47.022,00 #	978.057.600
Vay cá nhân		-		-
Cộng		60.576.059.212		108.261.998.599

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	264.604.545	827.457.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.931.946.388	-
Thuế thu nhập cá nhân	71.783.768	137.069.886
Thuế tài nguyên	165.923.779	3.535.260
Các loại thuế khác	84.860.432	1.512.540
Cộng	8.519.118.912	969.575.657

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lãi vay phải trả	123.730.327	133.646.278
Chi phí phải trả khác	-	287.875.973
Cộng	123.730.327	421.522.251

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	42.844.296	157.297.307
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	91.091.016	292.790.120
Cty CP PT đô thị và KCN Quảng Nam - Đà Nẵng	2.449.549.202	2.193.364.802
Cổ tức phải trả	43.650.600	83.588.100
Phải trả khác	426.460.130	578.480.916
Cộng	3.053.595.244	3.305.521.245

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND
Sđr tại 01/01/2012	250.000.000.000	175.000.000.000		(29.956.886.346)
Tăng trong năm	-	-	49.622.854	(36.082.324.144)
Giảm trong năm	-	-	49.622.854	
Sđr tại 31/12/2012	250.000.000.000	175.000.000.000	-	(66.039.210.490)
Sđr tại 01/01/2013	250.000.000.000	175.000.000.000	-	(66.039.210.490)
Tăng trong kỳ	-	-	295.447.579	75.681.789.467
Giảm trong kỳ	-	-	295.447.579	-
Sđr tại 30/09/2013	250.000.000.000	175.000.000.000	-	9.642.578.977

b. Cổ phiếu

	30/09/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu thường	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu thường	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(66.039.210.490)	(29.956.886.346)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	75.681.789.467	(36.082.324.144)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.642.578.977	(66.039.210.490)

23. Doanh thu

	Quý 3/2013	Quý 3/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.771.646.341	40.207.626.310
+ Doanh thu bán thành phẩm		32.254.945.265
+ Doanh thu bán hàng hoá	68.771.646.341	7.952.681.045
+ Doanh thu khác	-	
Các khoản giảm trừ doanh thu	25.685.900	164.960.511
- Hàng bán bị trả lại	25.685.900	164.960.511
Doanh thu thuần	68.745.960.441	40.042.665.799

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2013	Quý 3/2012
	VND	VND
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán		27.879.268.215
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	65.086.729.782	7.612.556.203
+ Giá vốn của hoạt động cho thuê bất động sản và khác		
Cộng	65.086.729.782	35.491.824.418

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2013	Quý 3/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.910.944	41.023.229
Cổ tức, lợi nhuận được chia		30.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	29.339.177	(8.314.345)
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	30.000.000.000	-
Chiết khấu thanh toán	352.911.927	
Cộng	30.415.162.048	62.708.884

26. Chi phí tài chính

	Quý 3/2013	Quý 3/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.229.228.429	4.117.606.346
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1.992.612.644)	284.699.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	103.664.301	46.049.603
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.643.650.000	-
Chi phí tài chính khác	144.133	385.950
Cộng	1.984.074.219	4.448.741.499

27. Thu nhập khác

	Quý 3/2013	Quý 3/2012
	VND	VND
Thu được bồi thường		
Thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC		
Thu bán thanh lý vật tư, phế liệu...		
Thu khác		
Cộng		

28. Chi phí khác

	Quý 3/2013	Quý 3/2012
	VND	VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	27.063.100	9.100.907
Chi phí thanh lý TSCĐ, CCDC	-	1.309.091
Chi phí thanh lý vật tư, bán phế liệu	-	28.656.327
Chi phí khác	680.445.145	126.846.500
Cộng	707.508.245	165.912.825

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 3/2013	Quý 3/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.101.180.935	(5.495.549.140)
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	27.101.180.935	(5.495.549.140)
+ <i>Hoạt động sản xuất kinh doanh (thành phẩm)</i>		<i>(3.854.676.149)</i>
+ <i>Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản</i>	27.101.180.935	<i>(1.640.872.991)</i>
- Hoạt động khác		
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	470.749.575	1.363.115.858
- Điều chỉnh tăng	470.749.575	1.393.115.858
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	<i>159.899.918</i>	<i>13.650.000</i>
+ <i>CP khấu hao Nhà máy cáp đồng ngừng sản xuất</i>	<i>310.137.267</i>	<i>1.370.364.951</i>
+ <i>Chi nộp phạt thuế, phạt vi phạm hành chính</i>	<i>712.390</i>	<i>9.100.907</i>
- Điều chỉnh giảm	-	30.000.000
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>		-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>		<i>30.000.000</i>
Tổng thu nhập chịu thuế (chưa trừ chuyển lỗ)	27.571.930.510	(4.132.433.282)
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	27.571.930.510	(4.132.433.282)
+ <i>Hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	470.749.575	(2.491.560.291)
+ <i>Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản</i>	27.101.180.935	(1.640.872.991)
- Hoạt động khác		-
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	0	
Tổng thu nhập chịu thuế (sau chuyển lỗ)	27.571.930.510	(4.132.433.282)
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	27.571.930.510	(4.132.433.282)
+ <i>Hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	470.749.575	(2.491.560.291)

+ Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản	27.101.180.935	(1.640.872.991)
- Hoạt động khác		-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-
- Hoạt động được hưởng ưu đãi (TS 15%, giảm 50%)		-
- Hoạt động không được ưu đãi	6.892.982.628	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.208.198.308	(5.495.549.140)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3/2013	Quý 3/2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.208.198.308	(5.495.549.140)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	20.208.198.308	(5.495.549.140)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	808	(220)

31. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/09/2013	31/12/2012
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	920,30	940,01
Phải thu khách hàng	53.607,69	53.607,69
Phải thu khác	789.588,15	789.588,15
Tài sản tài chính khác	5.266,69	7.815,52
Cộng	849.382,83	851.951,37
Nợ tài chính		
Nợ phải trả người bán	111.501,76	54.248,86
Nợ vay	-	395.105,64
	111.501,76	449.354,50

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu và hàng hóa, để quản lý rủi ro, Công ty lên dự toán mua nguyên vật liệu và hàng hóa, theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu và hàng hóa với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh là các khoản phải thu người mua. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, khởi kiện dân sự.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/09/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	60.576.059.212	-	60.576.059.212
Phải trả người bán	38.832.584.365	-	38.832.584.365
Chi phí phải trả	123.730.327	-	123.730.327
Phải trả khác	2.919.659.932	-	2.919.659.932
Cộng	102.452.033.836	-	102.452.033.836
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	108.261.998.599	7.000.000.000	115.261.998.599
Phải trả người bán	14.077.920.909	-	14.077.920.909
Chi phí phải trả	421.522.251	-	421.522.251
Phải trả khác	2.855.433.818	-	2.855.433.818
Cộng	125.616.875.577	7.000.000.000	132.616.875.577

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/09/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.578.711.422	-	10.578.711.422
Phải thu khách hàng	52.007.403.476	-	52.007.403.476
Đầu tư tài chính	89.927.300	-	89.927.300
Phải thu khác	115.524.740.485	16.648.466.143	132.173.206.628
Tài sản tài chính khác	168.335.909	-	168.335.909
Cộng	178.369.118.592	16.648.466.143	195.017.584.735
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.313.598.456	-	6.313.598.456
Phải thu khách hàng	40.110.267.462	-	40.110.267.462
Đầu tư tài chính	2.889.842.000	-	2.889.842.000
Phải thu khác	19.091.154.480	-	19.091.154.480
Tài sản tài chính khác	1.097.151.504	-	1.097.151.504
Cộng	69.502.013.902	-	69.502.013.902

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Quê Việt-Quảng Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Khoáng sản Việt Hàn	Công ty con
Công ty Cổ phần VLXD Việt Hàn (*)	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Kim Tín	Công ty liên kết
Đình Công Trạng	Nguyên Chủ tịch HĐQT
Võ Phạm Thị Thương	Chủ sở hữu công ty Quê Việt Canada

(*) Công ty CP Vật liệu Xây dựng Việt Hàn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000927338 ngày 12/04 /2013 của Sở KHĐT Tỉnh Quảng Nam với vốn điều lệ là 30,5 tỷ đồng (trong đó Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn góp vốn bằng tài sản 30 tỷ). Đến ngày 30/09/2013 Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn đã chuyển toàn bộ vốn góp này cho các cổ đông khác.

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Nghiệp vụ phát sinh	9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2012 VND
Công ty TNHH Quê Việt-Quảng Nam		
- Chi hộ	576.644.000	149.847.503
- Chi góp vốn	-	120.152.497
Công ty CP Vật liệu xây dựng Việt Hàn		
- Góp vốn bằng tài sản	30.000.000.000	-
- Bán hàng	5.854.415.932	-
Công ty CP Nhựa Kim Tín		
- Góp vốn	144.000.000.000	-
- Bán hàng	40.151.362.863	-
- Mua hàng	31.593.346.251	-
Công ty CP Khoáng sản Việt Hàn		
- Góp vốn bằng tiền	15.900.000.000	-

c. Số dư với các bên liên quan

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Vật liệu xây dựng Việt Hàn	4.892.234.466	-
Công ty CP nhựa Kim Tín	12.942.816.612	-
Phải thu khác		
Công ty TNHH Quê Việt-Quảng Nam	2.908.511.503	2.331.867.503
Võ Phạm Thị Thương	23.100.000.000	23.100.000.000
Đình Công Trạng	16.648.466.143	16.423.433.520
Đầu tư dài hạn		
Công ty TNHH Quê Việt-Quảng Nam	65.000.000.000	65.000.000.000
Công ty CP Nhựa Kim Tín	37.500.000.000	-
Công ty CP khoáng sản Việt Hàn	15.900.000.000	-

Quảng Nam, ngày 22 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Tri Mỹ

Kế toán trưởng

Lê Khiếu Phương

Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hiếu